

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho Quý 2 năm 2025 và kỳ hoạt động 6 tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 9 - 33              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                                 |                          |
|---------------------------------|--------------------------|
| Ông Jens Holger Wohlthat        | Chủ tịch                 |
| Ông Dương Thanh Francois        | Phó Chủ tịch thường trực |
| Ông Nguyễn Tuấn Tú              | Phó Chủ tịch             |
| Ông Ulrich Heinz Wollschlager   | Ủy viên                  |
| Ông Đoàn Linh                   | Ủy viên                  |
| Bà Bùi Thị Nguyệt               | Thành viên độc lập       |
| Ông Christian Sebastian Mueller | Thành viên độc lập       |
| Bà Christine Nagel              | Thành viên độc lập       |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Tú  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phùng Tuấn Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Anh Đức    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Thắng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Tiến Thành   | Phó Tổng Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI**

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Tuấn Tú**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |             | <b>34.449.004.180.666</b> | <b>25.870.714.513.585</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>               | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>534.430.619.761</b>    | <b>388.792.764.696</b>    |
| 1. Tiền                                                    | 111        |             | 467.630.619.761           | 316.238.124.190           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                              | 112        |             | 66.800.000.000            | 72.554.640.506            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                       | <b>120</b> |             | <b>13.805.536.454.128</b> | <b>9.641.947.935.060</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                  | 121        | 5           | 1.635.997.671.520         | 283.029.277.324           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                | 122        | 5           | -                         | (37.085.880.000)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 123        | 5           | 12.169.538.782.608        | 9.396.004.537.736         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>19.040.406.821.707</b> | <b>15.019.145.938.281</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                        | 131        | 6           | 18.997.013.593.331        | 15.010.359.058.562        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                        | 132        |             | 11.017.661.836            | 7.152.198.964             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                                  | 136        | 7           | 254.899.817.908           | 220.156.522.417           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | 137        | 8           | (222.524.251.368)         | (218.521.841.662)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                    | <b>140</b> |             | <b>927.841.868</b>        | <b>3.008.969.635</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                            | 141        |             | 927.841.868               | 3.008.969.635             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>150</b> |             | <b>1.067.702.443.202</b>  | <b>817.818.905.913</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                              | 151        | 12          | 1.064.655.941.136         | 812.786.418.685           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                     | 152        |             | 1.354.051.586             | 244.848.370               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                | 153        | 15          | 1.692.450.480             | 4.787.638.858             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |             | <b>5.004.360.389.906</b>  | <b>5.896.149.684.033</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>35.770.664.325</b>     | <b>35.270.897.860</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                                   | 216        | 7           | 35.770.664.325            | 35.270.897.860            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |             | <b>314.793.679.276</b>    | <b>329.694.589.642</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                | 221        | 9           | 264.489.617.455           | 271.394.690.862           |
| Nguyên giá                                                 | 222        |             | 622.257.007.595           | 627.665.329.939           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                     | 223        |             | (357.767.390.140)         | (356.270.639.077)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                 | 227        | 10          | 50.304.061.821            | 58.299.898.780            |
| Nguyên giá                                                 | 228        |             | 231.082.913.623           | 226.488.200.441           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                     | 229        |             | (180.778.851.802)         | (168.188.301.661)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>230</b> | <b>11</b>   | <b>738.062.199.982</b>    | <b>753.684.406.044</b>    |
| Nguyên giá                                                 | 231        |             | 1.105.607.068.661         | 1.105.607.068.661         |
| Hao mòn lũy kế                                             | 232        |             | (367.544.868.679)         | (351.922.662.617)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>240</b> |             | <b>203.390.000</b>        | <b>203.390.000</b>        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 242        |             | 203.390.000               | 203.390.000               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | <b>250</b> |             | <b>3.817.718.167.726</b>  | <b>4.687.830.111.772</b>  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 253        | 5           | 49.636.474.000            | 49.636.474.000            |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 254        | 5           | (41.755.539.962)          | (42.234.039.962)          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 255        | 5           | 3.809.837.233.688         | 4.680.427.677.734         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |             | <b>97.812.288.597</b>     | <b>89.466.288.715</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                               | 261        | 12          | 60.150.411.963            | 70.718.503.951            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | 262        |             | 37.661.876.634            | 18.747.784.764            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                     | <b>270</b> |             | <b>39.453.364.570.572</b> | <b>31.766.864.197.618</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

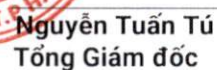
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>30.526.237.087.749</b> | <b>23.584.028.863.377</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>30.455.727.710.881</b> | <b>23.476.490.014.519</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 13          | 5.859.117.056.316         | 4.060.145.460.140         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 14          | 893.530.022.925           | 710.524.317.878           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 15          | 249.317.196.592           | 163.377.958.588           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 305.660.165.656           | 305.696.125.237           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        |             | 174.230.875.370           | 70.123.012.676            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 203.430.414.074           | 30.709.164.178            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 16          | 115.355.277.213           | 111.114.535.683           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 17          | 1.517.021.237.375         | 200.000.000.000           |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 321        | 18          | 21.097.271.290.188        | 17.802.879.951.675        |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 40.794.175.172            | 21.919.488.464            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             | <b>70.509.376.868</b>     | <b>107.538.848.858</b>    |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                           | 336        |             | 33.977.963.670            | 70.230.882.355            |
| 2. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 16          | 35.340.390.654            | 36.096.818.959            |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        | 18          | 1.191.022.544             | 1.211.147.544             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>8.927.127.482.823</b>  | <b>8.182.835.334.241</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>8.927.127.482.823</b>  | <b>8.182.835.334.241</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 2.342.418.670.000         | 2.342.418.670.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 2.342.418.670.000         | 2.342.418.670.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 3.716.658.852.155         | 3.716.658.852.155         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 179.211.820.775           | 179.211.820.775           |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        |             | 428.041.036.249           | 396.504.060.718           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 1.899.170.616.078         | 1.188.692.049.722         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 1.150.165.661.774         | 383.349.031.190           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 749.004.954.304           | 805.343.018.532           |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 429        |             | 361.626.487.566           | 359.349.880.871           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>39.453.364.570.572</b> | <b>31.766.864.197.618</b> |


Hoàng Huy Hiệp  
Người lập biểu

Trần Duy Cường  
Kế toán trưởng
  
Nguyễn Tuấn Tú  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho Quý 2 năm 2025 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 năm 2025    | Quý 2 năm 2024    | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | 21          | 7.255.204.373.789 | 4.811.724.718.297 | 14.570.886.817.496 | 10.945.851.108.930 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    | 22          | 4.931.050.443.591 | 2.982.977.885.018 | 10.067.667.925.825 | 7.204.842.197.143  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)                 | 10    |             | 2.324.153.930.198 | 1.828.746.833.279 | 4.503.218.891.671  | 3.741.008.911.787  |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                         | 11    | 23          | 1.838.853.731.045 | 1.565.520.788.356 | 3.638.107.766.930  | 3.091.890.972.210  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                 | 20    |             | 485.300.199.153   | 263.226.044.923   | 865.111.124.741    | 649.117.939.577    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21    | 26          | 352.511.042.714   | 328.931.845.650   | 685.094.229.460    | 642.644.971.843    |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 22    | 27          | 129.845.447.384   | 98.072.276.320    | 231.097.730.944    | 193.586.847.909    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 23    |             | 15.121.328.368    | 7.601.343.012     | 21.220.034.173     | 11.328.451.443     |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | 24          | 180.101.225.858   | 157.545.731.887   | 371.409.843.861    | 318.526.240.354    |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 25 - 26} | 30    |             | 527.864.568.625   | 336.539.882.366   | 947.697.779.396    | 779.649.823.157    |
| 10. Thu nhập khác                                                               | 31    |             | 50.773.352.931    | 30.040.069.586    | 95.147.059.011     | 60.265.827.872     |
| 11. Chi phí khác                                                                | 32    |             | 48.595.080.004    | 27.601.594.957    | 90.155.784.697     | 56.518.167.817     |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                               | 40    |             | 2.178.272.927     | 2.438.474.629     | 4.991.274.314      | 3.747.660.055      |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 530.042.841.552   | 338.978.356.995   | 952.689.053.710    | 783.397.483.212    |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 51    | 28          | 105.260.493.764   | 61.546.005.589    | 187.426.681.925    | 141.494.417.816    |
| 15. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                                               | 52    |             | (12.090.022.913)  | (10.632.676.537)  | (18.914.091.870)   | (17.145.635.919)   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                | 60    |             | 436.872.370.701   | 288.065.027.943   | 784.176.463.655    | 659.048.701.315    |
| 16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                         | 61    |             | 422.768.982.829   | 276.474.886.284   | 758.863.820.932    | 636.110.910.648    |
| 16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                            | 62    |             | 14.103.387.872    | 11.590.141.659    | 25.312.642.723     | 22.937.790.667     |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                    | 70    | 29          | 1.783             | 1.166             | 3.201              | 2.683              |


Hoàng Huy Hiệp  
Người lập biểu

Trần Duy Cương  
Kế toán trưởngNguyễn Tuấn Tú  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                          | Mã số     | Kỳ này                     | Kỳ trước                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                 |           |                            |                            |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                    | <b>01</b> | <b>952.689.053.710</b>     | <b>783.397.483.212</b>     |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                               |           |                            |                            |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                   | 02        | 42.828.292.639             | 42.699.260.695             |
| Các khoản dự phòng                                                                                | 03        | 631.346.000.561            | 408.088.829.230            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ              | 04        | 25.688.913.972             | 25.976.301.451             |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                                         | 05        | (570.563.069.860)          | (560.490.333.799)          |
| Chi phí lãi vay                                                                                   | 06        | 21.220.034.173             | 11.328.451.443             |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> | <b>1.103.209.225.195</b>   | <b>710.999.992.232</b>     |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                       | 09        | 270.908.112.348            | (809.754.100.586)          |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                             | 10        | 2.081.127.767              | (1.034.551.524)            |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 2.233.101.636.268          | 1.210.217.827.072          |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                        | 12        | (241.301.430.463)          | (97.883.965.890)           |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh                                                                   | 13        | (1.352.968.394.196)        | (744.161.887.612)          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                               | 14        | (5.927.068.515)            | (11.216.470.691)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                 | 15        | (150.295.645.208)          | (172.744.037.932)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                            | 17        | (21.056.204.767)           | (21.648.570.848)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>20</b> | <b>1.837.751.358.429</b>   | <b>62.774.234.221</b>      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                    |           |                            |                            |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác                                        | 21        | (13.797.521.720)           | (13.906.548.534)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22        | 7.998.974.957              | 1.250.000                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                               | 23        | (8.704.691.998.975)        | (5.228.438.496.371)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24        | 5.234.238.204.869          | 3.560.007.243.988          |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    | 26        | -                          | 17.083.600.000             |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        | 434.312.179.177            | 402.373.624.193            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b> | <b>(3.041.940.161.692)</b> | <b>(1.262.879.326.724)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số     | Kỳ này                   | Kỳ trước               |
|---------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 1.373.815.070.438        | 1.169.763.431.195      |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        | (28.711.493.199)         | (235.599.777.118)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông                 | 36        | (17.788.750)             | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>1.345.085.788.489</b> | <b>934.163.654.077</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)           | 50        | 140.896.985.226          | (265.941.438.426)      |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        | 388.792.764.696          | 877.163.095.746        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 4.740.869.839            | 2.284.436.077          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70        | 534.430.619.761          | 613.506.093.397        |

  
Hoàng Huy Hiệp  
Người lập biểu

  
Trần Duy Cường  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Tuấn Tú  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.512 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.479 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có Văn phòng chính tại Tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

hiếu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

***Các khoản đầu tư tài chính******a. Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

|                        | Số năm  |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 40 |
| Phương tiện vận tải    | 6       |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 10  |
| Tài sản cố định khác   | 3 - 6   |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện đối với dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ tài chính là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm là tiền nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc đã có hiệu lực có thỏa thuận đóng phí theo kỳ.

Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**Ghi nhận doanh thu**Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

**Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm*****Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm***

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ("Thông tư 67") và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020 và số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

**a) *Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ******Dự phòng phí chưa được hưởng:******Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:***

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm nông nghiệp và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

***Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội:***

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, biến động dự phòng phí được theo dõi trên khoản mục "Các khoản giảm trừ doanh thu".

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của Công ty và được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 1% phí giữ lại trong kỳ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập với tỷ lệ 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ đối với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và 3% đối với Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ghi nhận doanh thu***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa hợp nhất niên độ khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên được bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận như sau:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty có thỏa thuận liên quan đến thanh toán phí: khi hợp đồng bảo hiểm vẫn đang trong thời hạn được thanh toán phí theo quy định của hợp đồng và khung thời gian tối đa của thông tư 67/2023/TT-BTC.
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Hàng kỳ, Công ty thực hiện rà soát và đánh giá về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phí bảo hiểm gốc, và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Đối với các khoản được đánh giá là không có khả năng thu hồi, Công ty thực hiện các thủ tục chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và ghi giảm doanh thu tương ứng.

Nếu hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết bởi Công ty và bên mua bảo hiểm nhưng Công ty chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và chưa nhận được tiền thì các hợp đồng này được ghi nhận vào các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Phí bảo hiểm nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm gốc nhưng thời hạn bảo hiểm chưa có hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận là "người mua trả tiền trước" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Hợp đồng đồng bảo hiểm

Công ty ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ doanh thu đối với khoản thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm được quy định trong hợp đồng đồng bảo hiểm.

*Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

**Chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm".

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

**Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                       | 1.867.260.091          | 2.065.477.609          |
| Tiền gửi thanh toán            | 459.210.820.860        | 306.658.607.764        |
| Tiền đang chuyển               | 6.552.538.810          | 7.514.038.817          |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 66.800.000.000         | 72.554.640.506         |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>534.430.619.761</b> | <b>388.792.764.696</b> |

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                     | Số cuối kỳ                |                           |                  | Số đầu kỳ                |                          |                  |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
|                                     | Giá gốc                   | Giá trị hợp lý            | Dự phòng         | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý           | Dự phòng         |
|                                     | VND                       | VND                       | VND              | VND                      | VND                      | VND              |
| a) Chứng khoán kinh doanh           | 1.635.997.671.520         | 1.655.548.204.396         | -                | 283.029.277.324          | 275.795.725.000          | (37.085.880.000) |
| - Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu | 1.635.997.671.520         | 1.655.548.204.396         | -                | 283.029.277.324          | 275.795.725.000          | (37.085.880.000) |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | 15.979.376.016.296        | 15.979.376.016.296        | -                | 14.076.432.215.470       | 14.076.432.215.470       | -                |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                 | <b>12.169.538.782.608</b> | <b>12.169.538.782.608</b> | -                | <b>9.396.004.537.736</b> | <b>9.396.004.537.736</b> | -                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)   | 10.856.561.759.873        | 10.856.561.759.873        | -                | 8.328.191.635.409        | 8.328.191.635.409        | -                |
| - Trái phiếu (ii)                   | 1.182.690.297.585         | 1.182.690.297.585         | -                | 922.812.902.327          | 922.812.902.327          | -                |
| - Chứng chỉ tiền gửi (iii)          | 130.286.725.150           | 130.286.725.150           | -                | 145.000.000.000          | 145.000.000.000          | -                |
| <b>b2) Dài hạn</b>                  | <b>3.809.837.233.688</b>  | <b>3.809.837.233.688</b>  | -                | <b>4.680.427.677.734</b> | <b>4.680.427.677.734</b> | -                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)    | 772.680.122.395           | 772.680.122.395           | -                | 1.527.189.666.130        | 1.527.189.666.130        | -                |
| - Trái phiếu (ii)                   | 3.037.157.111.293         | 3.037.157.111.293         | -                | 3.153.238.011.604        | 3.153.238.011.604        | -                |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 49.636.474.000            | 7.880.934.038             | (41.755.539.962) | 49.636.474.000           | 7.402.434.038            | (42.234.039.962) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (iv)       | 49.636.474.000            | 7.880.934.038             | (41.755.539.962) | 49.636.474.000           | 7.402.434.038            | (42.234.039.962) |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn).
- (iii) Thể hiện chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| Công ty                                  | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần<br>sở hữu<br>% | Tỷ lệ quyền biểu<br>quyết năm giữ<br>% | Hoạt động chính       |
|------------------------------------------|--------------|---------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                | Hà Nội       | 100                       | 100                                    | Bảo hiểm phi nhân thọ |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội | Hà Nội       | 81,09                     | 81,09                                  | Tái bảo hiểm          |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI          | Hà Nội       | 61,96                     | 61,96                                  | Quản lý quỹ đầu tư    |
| Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI                    | Hà Nội       | 97,12                     | 100                                    | Quỹ đầu tư            |
| Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI                   | Hà Nội       | 96,55                     | 100                                    | Quỹ đầu tư            |

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 08/10/2025 theo Thông báo số 3388/UBCK-QLQ ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF và PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

|                                          | Số vốn góp<br>VND        | Tỷ lệ góp vốn<br>% |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần PVI                      | 827.272.730.000          | 41,36              |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                | 868.181.820.000          | 43,41              |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội | 304.545.450.000          | 15,23              |
|                                          | <b>2.000.000.000.000</b> | <b>100</b>         |

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

|                                          | Số vốn góp<br>VND        | Tỷ lệ góp vốn<br>% |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần PVI                      | 520.000.000.000          | 34,67              |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI                | 706.000.000.000          | 47,07              |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội | 274.000.000.000          | 18,26              |
|                                          | <b>1.500.000.000.000</b> | <b>100</b>         |

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

### a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                 | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                 | VND                       | VND                       |
| Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc              | 1.536.310.591.995         | 712.008.137.929           |
| Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm         | 551.041.104.513           | 191.017.914.604           |
| Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm       | 1.157.459.731.418         | 1.027.367.520.058         |
| Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i) | 15.032.125.436.953        | 12.402.662.194.295        |
| Phải thu về hoạt động tài chính                 | 718.929.047.818           | 673.545.423.413           |
| Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm   | 1.147.680.634             | 3.757.868.263             |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>18.997.013.593.331</b> | <b>15.010.359.058.562</b> |

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

### b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

|                                                                                 | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                 | VND             | VND             |
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 283.545.459.448 | 359.576.940.405 |
| Hannover Rück SE                                                                | 49.538.975.274  | 146.097.553.061 |
| HDI Global SE                                                                   | 3.992.233.554   | 750.935.967     |
| HDI Global Network AG                                                           | 2.543.319.977   | 1.733.350.291   |

## 7. PHẢI THU KHÁC

|                              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>           | <b>254.899.817.908</b> | <b>220.156.522.417</b> |
| - Tạm ứng cho người lao động | 23.640.680.789         | 7.187.916.374          |
| - Ký cược, ký quỹ            | 894.233.178            | 1.230.808.932          |
| - HDI Global SE              | 1.443.107.906          | 492.140.037            |
| - Phải thu khác (i)          | 228.921.796.035        | 211.245.657.074        |
| <b>b) Dài hạn</b>            | <b>35.770.664.325</b>  | <b>35.270.897.860</b>  |
| - Ký cược, ký quỹ            | 35.770.664.325         | 35.270.897.860         |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>290.670.482.233</b> | <b>255.427.420.277</b> |

- (i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

## 8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                                         | Số cuối kỳ      |                   |                        | Số đầu kỳ       |                   |                        |
|-----------------------------------------|-----------------|-------------------|------------------------|-----------------|-------------------|------------------------|
|                                         | Giá gốc         | Dự phòng          | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc         | Dự phòng          | Giá trị có thể thu hồi |
|                                         | VND             | VND               | VND                    | VND             | VND               | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi | 615.815.862.724 | (222.524.251.368) | 393.291.611.356        | 708.686.424.536 | (218.521.841.662) | 490.164.582.874        |

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn.
- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản<br>cố định khác | Tổng cộng        |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
|                               | VND                       | VND                    | VND                   | VND                     | VND              |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                        |                       |                         |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 290.803.723.881           | 100.032.226.050        | 228.700.324.224       | 8.129.055.784           | 627.665.329.939  |
| Tăng trong kỳ                 | 50.422.500                | 3.734.833.921          | 7.372.863.266         | -                       | 11.158.119.687   |
| - Mua sắm mới                 | -                         | 3.734.833.921          | 7.372.863.266         | -                       | 11.107.697.187   |
| - Xây dựng mới                | 50.422.500                | -                      | -                     | -                       | 50.422.500       |
| Phân loại lại                 | 3.297.142.439             | 2.274.768.912          | (9.077.610.351)       | -                       | (3.505.699.000)  |
| Giảm khác                     | -                         | (98.715.130)           | (11.580.527.265)      | -                       | (11.679.242.395) |
| Số dư cuối kỳ                 | 294.097.788.820           | 105.943.113.753        | 214.087.049.238       | 8.129.055.784           | 622.257.007.595  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                        |                       |                         |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 86.571.844.442            | 67.190.238.461         | 194.379.500.390       | 8.129.055.784           | 356.270.639.077  |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 3.984.714.634             | 4.715.635.202          | 7.224.206.786         | -                       | 15.924.556.622   |
| Phân loại lại                 | 3.297.142.439             | 240.683.594            | (4.904.888.565)       | -                       | (1.367.062.532)  |
| Giảm khác                     | 11.465.944                | -                      | (11.690.708.335)      | -                       | (11.679.242.391) |
| Số dư cuối kỳ                 | 93.811.667.459            | 72.146.557.257         | 183.680.109.640       | 8.129.055.784           | 357.767.390.140  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                        |                       |                         |                  |
| Số dư đầu kỳ                  | 204.231.879.439           | 32.841.987.589         | 34.320.823.834        | -                       | 271.394.690.862  |
| Số dư cuối kỳ                 | 200.286.121.361           | 33.796.556.496         | 30.406.939.598        | -                       | 264.489.617.455  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 223.654.834.407 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 229.340.579.071 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng cộng       |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 42.930.348.893       | 183.557.851.548      | 226.488.200.441 |
| Tăng trong kỳ                 | -                    | 1.309.696.000        | 1.309.696.000   |
| Phân loại lại                 | -                    | 3.505.699.000        | 3.505.699.000   |
| Giảm khác                     | -                    | (220.681.818)        | (220.681.818)   |
| Số dư cuối kỳ                 | 42.930.348.893       | 188.152.564.730      | 231.082.913.623 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 2.039.698.598        | 166.148.603.063      | 168.188.301.661 |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 79.287.478           | 11.202.242.477       | 11.281.529.955  |
| Phân loại lại                 | -                    | 1.367.062.532        | 1.367.062.532   |
| Giảm khác                     | -                    | (58.042.346)         | (58.042.346)    |
| Số dư cuối kỳ                 | 2.118.986.076        | 178.659.865.726      | 180.778.851.802 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 40.890.650.295       | 17.409.248.485       | 58.299.898.780  |
| Số dư cuối kỳ                 | 40.811.362.817       | 9.492.699.004        | 50.304.061.821  |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 169.666.740.213 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 119.315.500.213 VND).

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Số đầu kỳ              | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    |
| Nguyên giá                    | 1.105.607.068.661      | -                     | -                     | 1.105.607.068.661      |
| Nhà và quyền sử dụng đất      | 1.105.607.068.661      | -                     | -                     | 1.105.607.068.661      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>351.922.662.617</b> | <b>15.622.206.062</b> | -                     | <b>367.544.868.679</b> |
| Nhà và quyền sử dụng đất      | 351.922.662.617        | 15.622.206.062        | -                     | 367.544.868.679        |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                      | 15.622.206.062        | -                     | 15.622.206.062         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>753.684.406.044</b> | -                     | <b>15.622.206.062</b> | <b>738.062.199.982</b> |
| - Nhà và quyền sử dụng đất    | 753.684.406.044        | -                     | 15.622.206.062        | 738.062.199.982        |

Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ              |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | VND                      | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   | <b>1.064.655.941.136</b> | <b>812.786.418.685</b> |
| - Chi phí hoa hồng chưa phân bổ      | 741.478.368.295          | 559.256.685.013        |
| - Chi phí hỗ trợ đại lý              | 49.665.572.226           | 46.208.596.258         |
| - Chi phí dịch vụ thương mại điện tử | 190.401.501.465          | 145.862.246.891        |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác    | 83.110.499.150           | 61.458.890.523         |
| <b>b) Dài hạn</b>                    | <b>60.150.411.963</b>    | <b>70.718.503.951</b>  |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác     | 60.150.411.963           | 70.718.503.951         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.124.806.353.099</b> | <b>883.504.922.636</b> |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**a) Các khoản phải trả người bán**

|                                           | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                           | VND                      | VND                      |
| Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc        | 977.158.808.287          | 1.003.479.856.181        |
| Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm   | 349.499.182.956          | 264.091.673.965          |
| Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 3.556.259.969.060        | 2.672.530.802.821        |
| Các khoản phải trả khác của khách hàng    | 976.199.096.013          | 120.043.127.173          |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>5.859.117.056.316</b> | <b>4.060.145.460.140</b> |

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                                                 | Số cuối kỳ      | Số đầu kỳ       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                 | VND             | VND             |
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 325.150.240.907 | 514.171.418.287 |
| Hannover Rück SE                                                                | 208.248.251.509 | 237.664.523.099 |
| HDI Global SE                                                                   | 143.939.755     | 401.814.686     |
| HDI Global Network AG                                                           | 47.094.980.173  | 16.234.094.262  |

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    |
| Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm | 893.530.022.925        | 710.524.317.878        |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>893.530.022.925</b> | <b>710.524.317.878</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | Số đầu kỳ            |                        | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ | Số cuối kỳ           |                        |
|----------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
|                            | Phải thu             | Phải trả               |                        |                                | Phải thu             | Phải trả               |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.095.188.378        | 71.401.156.109         | 519.194.462.820        | 451.688.194.359                | -                    | 135.812.236.192        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.484.342.523        | 65.390.990.365         | 187.426.681.925        | 150.295.645.208                | 1.484.342.523        | 102.522.027.082        |
| Thuế, phí phải nộp khác    | 208.107.957          | 26.585.812.113         | 129.825.463.559        | 145.428.342.354                | 208.107.957          | 10.982.933.318         |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.787.638.858</b> | <b>163.377.958.587</b> | <b>836.446.608.304</b> | <b>747.412.181.921</b>         | <b>1.692.450.480</b> | <b>249.317.196.592</b> |

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                             | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>115.355.277.213</b> | <b>111.114.535.683</b> |
| - Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn  | 14.796.108.551         | 11.048.893.773         |
| - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 100.559.168.662        | 100.065.641.910        |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | <b>35.340.390.654</b>  | <b>36.096.818.959</b>  |
| - Phải trả dài hạn khác                     | 35.340.390.654         | 36.096.818.959         |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>150.695.667.867</b> | <b>147.211.354.642</b> |

**17. VAY NGẮN HẠN**

|              | Số đầu kỳ              |                        | Trong kỳ                 |                          | Số cuối kỳ               |                          |
|--------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|              | VND                    |                        | VND                      |                          | VND                      |                          |
|              | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| Vay ngắn hạn | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        | 2.338.906.157.071        | 1.021.884.919.696        | 1.517.021.237.375        | 1.517.021.237.375        |
|              | <b>200.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>2.338.906.157.071</b> | <b>1.021.884.919.696</b> | <b>1.517.021.237.375</b> | <b>1.517.021.237.375</b> |

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty và các công ty con. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tổng số tiền gửi có kỳ hạn là 2.106 tỷ đồng tại các công ty con của Công ty và Tòa nhà Văn phòng 2 tại địa chỉ Lô VP2 khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 899.106.288.941 Đồng.

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                  | Số cuối kỳ                | Số đầu kỳ                 |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | VND                       | VND                       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>               | <b>21.097.271.290.188</b> | <b>17.802.879.951.675</b> |
| - Dự phòng phí chưa được hưởng   | 11.164.891.466.208        | 7.827.057.353.927         |
| - Dự phòng bồi thường            | 9.495.431.148.509         | 9.597.552.508.658         |
| - Dự phòng dao động lớn          | 436.948.675.471           | 378.270.089.090           |
| <b>b) Dài hạn</b>                | <b>1.191.022.544</b>      | <b>1.211.147.544</b>      |
| - Dự phòng phải trả dài hạn khác | 1.191.022.544             | 1.211.147.544             |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>21.098.462.312.732</b> | <b>17.804.091.099.219</b> |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                                                               | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Lợi ích của cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                                    | <b>2.342.418.670.000</b>         | <b>3.716.658.852.155</b>       | <b>179.211.820.775</b>          | <b>357.167.593.918</b>                  | <b>1.173.632.587.644</b>                    | <b>330.286.735.961</b>                        | <b>8.099.376.260.453</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                                           | -                                | -                              | -                               | -                                       | 843.032.680.980                             | 36.609.358.344                                | 879.642.039.324          |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc                                                     | -                                | -                              | -                               | 37.689.662.448                          | (37.689.662.448)                            | -                                             | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                               | -                                | -                              | -                               | -                                       | (39.333.426.621)                            | (1.370.032.514)                               | (40.703.459.135)         |
| Thay đổi do công ty con tăng vốn<br>cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu           | -                                | -                              | -                               | 1.646.804.352                           | (1.646.804.352)                             | -                                             | -                        |
| Chia cổ tức                                                                   | -                                | -                              | -                               | -                                       | (749.303.325.481)                           | (32.165.780.920)                              | (781.469.106.401)        |
| Thay đổi do công ty con tăng vốn<br>cổ phần từ phát hành cổ phiếu<br>riêng lẻ | -                                | -                              | -                               | -                                       | -                                           | 25.989.600.000                                | 25.989.600.000           |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                                                       | <b>2.342.418.670.000</b>         | <b>3.716.658.852.155</b>       | <b>179.211.820.775</b>          | <b>396.504.060.718</b>                  | <b>1.188.692.049.722</b>                    | <b>359.349.880.871</b>                        | <b>8.182.835.334.241</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                            | -                                | -                              | -                               | -                                       | 758.863.820.932                             | 25.312.642.723                                | 784.176.463.655          |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc                                                     | -                                | -                              | -                               | 30.766.126.948                          | (30.766.126.948)                            | -                                             | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)                                           | -                                | -                              | -                               | -                                       | (38.526.387.948)                            | (1.357.927.125)                               | (39.884.315.073)         |
| Phân loại lại                                                                 | -                                | -                              | -                               | 770.848.583                             | 20.907.260.320                              | (21.678.108.903)                              | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                                      | <b>2.342.418.670.000</b>         | <b>3.716.658.852.155</b>       | <b>179.211.820.775</b>          | <b>428.041.036.249</b>                  | <b>1.899.170.616.078</b>                    | <b>361.626.487.566</b>                        | <b>8.927.127.482.823</b> |

(i) Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết Hội đồng thành viên của Công ty và các Công ty con trong năm 2025.

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                             |                                |
| + Vốn góp đầu năm           | 2.342.418.670.000           | 2.342.418.670.000              |
| + Vốn góp cuối năm          | 2.342.418.670.000           | 2.342.418.670.000              |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                           | (749.573.910.400)              |

**Cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

|                                               | <b>Số cuối kỳ</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>Số đầu kỳ</b><br><b>Cổ phiếu</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>234.241.867</b>                   | <b>234.241.867</b>                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 234.241.867                          | 234.241.867                         |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>234.241.867</b>                   | <b>234.241.867</b>                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 234.241.867                          | 234.241.867                         |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>234.241.867</b>                   | <b>234.241.867</b>                  |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 234.241.867                          | 234.241.867                         |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                     | <b>Đơn vị</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b>  |
|-----------------------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
| 1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm | VND           | 2.743.387.230.073 | 2.924.149.061.113 |
| 2. Phải thu đòi người thứ ba                        | VND           | 91.783.511.045    | 82.123.670.526    |
| 3. Nợ khó đòi đã xử lý                              | VND           | 376.332.352.106   | 373.844.816.765   |
| 4. Ngoại tệ các loại                                |               |                   |                   |
| + Đô la Mỹ                                          | USD           | 10.211.524        | 2.038.270         |
| + Đồng tiền chung Châu Âu                           | EUR           | 498.132           | 366.200           |
| + Đồng Rúp Nga                                      | RUB           | 64.077            | 64.737            |
| + Đồng Yên Nhật                                     | JPY           | 67.498.116        | -                 |

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

|                                           | Quý 2 năm 2025           | Quý 2 năm 2024           | Kỳ này                    | Kỳ trước                  |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                           | VND                      | VND                      | VND                       | VND                       |
| Thu phí bảo hiểm gốc                      | 3.587.720.036.633        | 2.877.921.268.479        | 8.021.025.322.169         | 7.069.463.037.718         |
| Thu phí nhận tái bảo hiểm                 | 3.297.415.779.670        | 1.644.876.285.365        | 5.811.359.970.425         | 3.307.029.838.881         |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm          | 236.861.670.430          | 193.731.140.922          | 473.853.167.298           | 401.325.523.474           |
| Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 83.790.562.949           | 46.076.433.737           | 166.774.080.807           | 71.144.556.167            |
| Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm         | 49.416.324.107           | 49.119.589.794           | 97.874.276.797            | 96.888.152.690            |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>7.255.204.373.789</b> | <b>4.811.724.718.297</b> | <b>14.570.886.817.496</b> | <b>10.945.851.108.930</b> |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

|                                                                                 | Quý 2 năm 2025  | Quý 2 năm 2024  | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                 | VND             | VND             | VND               | VND               |
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 317.329.638.793 | 273.040.073.567 | 1.129.376.439.662 | 1.084.397.753.000 |
| Hannover Rück SE                                                                | 34.811.415.309  | 17.703.276.391  | 54.831.940.183    | 37.951.254.492    |
| HDI Global SE                                                                   | 22.766.006      | 74.096.965      | 79.443.416        | 119.375.920       |
| HDI Global Network AG                                                           | 4.344.200.127   | 4.414.042.209   | 10.115.999.783    | 8.225.018.639     |
| HDI Global Specialty SE                                                         | 22.527.829      | -               | 288.841.698       | 285.724.204       |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | Quý 2 năm 2025           | Quý 2 năm 2024           | Kỳ này                    | Kỳ trước                 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                         | VND                      | VND                      | VND                       | VND                      |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 4.905.734.169.045        | 2.923.440.142.780        | 9.665.769.131.410         | 7.062.236.264.566        |
| Tăng dự phòng phí       | 25.316.274.546           | 59.537.742.238           | 401.898.794.415           | 142.605.932.577          |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>4.931.050.443.591</b> | <b>2.982.977.885.018</b> | <b>10.067.667.925.825</b> | <b>7.204.842.197.143</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                                   | Quý 2 năm 2025           | Quý 2 năm 2024           | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc                       | 1.070.543.699.309        | 1.449.812.654.434        | 1.878.999.140.270        | 2.137.251.767.674        |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm                  | 836.113.067.272          | 521.520.901.766          | 1.319.144.110.141        | 1.268.858.426.015        |
| Các khoản giảm trừ:                               | (1.308.857.923.687)      | (1.415.770.262.119)      | (1.932.021.577.995)      | (2.336.142.855.149)      |
| - Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm              | (1.304.612.987.239)      | (1.409.218.741.446)      | (1.925.366.176.924)      | (2.324.612.804.902)      |
| - Thu đòi người thứ ba bồi hoàn                   | (589.208.724)            | (5.296.531.481)          | (1.432.028.313)          | (9.053.407.415)          |
| - Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%               | (3.655.727.724)          | (1.254.989.192)          | (5.223.372.758)          | (2.476.642.832)          |
| Tăng dự phòng bồi thường                          | 72.458.006.592           | 47.545.979.156           | 197.310.337.901          | 192.478.128.293          |
| Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ           | 28.328.892.698           | 23.866.248.005           | 58.678.586.381           | 47.904.677.752           |
| Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm            | 1.119.685.146.157        | 916.871.256.441          | 2.076.858.267.103        | 1.739.290.421.955        |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc      | 170.508.276.645          | 162.285.337.546          | 325.476.951.624          | 331.337.361.721          |
| - Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm | 201.945.476.230          | 107.323.802.030          | 360.793.643.270          | 243.436.240.579          |
| - Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm          | 12.374.561.747           | 35.330.421.442           | 26.850.811.586           | 48.927.627.064           |
| - Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác          | 734.856.831.535          | 611.931.695.423          | 1.363.736.860.623        | 1.115.589.192.591        |
| Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm           | 20.582.842.704           | 21.674.010.673           | 39.138.903.129           | 42.250.405.670           |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>1.838.853.731.045</b> | <b>1.565.520.788.356</b> | <b>3.638.107.766.930</b> | <b>3.091.890.972.210</b> |

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                           | Quý 2 năm 2025         | Quý 2 năm 2024         | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Chi phí nhân viên                         | 105.247.372.753        | 96.818.181.908         | 211.570.542.740        | 195.835.087.498        |
| Chi phí văn phòng                         | 7.408.902.963          | 8.345.628.178          | 14.738.540.792         | 16.040.678.840         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 10.019.107.926         | 10.023.146.240         | 20.633.203.711         | 20.667.220.830         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 57.425.842.216         | 42.358.775.561         | 124.467.556.618        | 85.983.253.186         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>180.101.225.858</b> | <b>157.545.731.887</b> | <b>371.409.843.861</b> | <b>318.526.240.354</b> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                                         | Quý 2 năm 2025           | Quý 2 năm 2024           | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm                   | 1.083.414.056.806        | 931.915.082.260          | 2.235.232.003.178        | 1.934.051.373.949        |
| Chi phí nhân viên                                       | 337.243.113.430          | 288.771.340.640          | 647.688.986.741          | 556.879.283.323          |
| Chi phí văn phòng                                       | 24.589.989.774           | 26.081.147.134           | 49.336.552.930           | 52.108.034.125           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 20.676.535.786           | 20.572.004.755           | 41.601.322.919           | 41.593.338.527           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác               | 553.031.261.107          | 455.726.945.454          | 1.035.658.745.023        | 825.785.182.640          |
| <b>Tổng cộng</b>                                        | <b>2.018.954.956.903</b> | <b>1.723.066.520.243</b> | <b>4.009.517.610.791</b> | <b>3.410.417.212.564</b> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                            | Quý 2 năm 2025         | Quý 2 năm 2024         | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 195.120.551.797        | 179.161.908.542        | 377.074.798.375        | 366.069.786.816        |
| Lãi đầu tư trái phiếu, giấy tờ có giá khác | 98.176.206.401         | 93.351.654.480         | 185.379.115.458        | 180.688.113.384        |
| Lãi kinh doanh cổ phiếu                    | 5.430.146.380          | 5.078.511.335          | 5.430.146.380          | 5.078.511.335          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | -                      | 12.877.243.500         | -                      | 13.771.927.500         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 53.783.931.899         | 38.462.516.793         | 117.154.297.454        | 77.036.526.470         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 206.237                | 11.000                 | 55.871.793             | 106.338                |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>352.511.042.714</b> | <b>328.931.845.650</b> | <b>685.094.229.460</b> | <b>642.644.971.843</b> |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                | Quý 2 năm 2025         | Quý 2 năm 2024        | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                           | 60.121.055.981         | 48.154.378.653        | 114.438.274.754        | 92.868.819.825         |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư | (246.500.000)          | 551.000.000           | (478.500.000)          | 2.022.710.527          |
| Chi phí lãi vay                                | 15.121.328.368         | 7.601.343.012         | 21.220.034.173         | 11.328.451.443         |
| Chi phí tài chính khác                         | 54.849.563.035         | 41.765.554.655        | 95.917.922.017         | 87.366.866.114         |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>129.845.447.384</b> | <b>98.072.276.320</b> | <b>231.097.730.944</b> | <b>193.586.847.909</b> |

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận trước thuế của Công ty được ước tính như sau:

|                                                                                              | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                 | 952.689.053.710  | 783.397.483.212  |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                                    | 190.537.810.742  | 156.679.496.642  |
| Điều chỉnh                                                                                   |                  |                  |
| - Thu nhập không chịu thuế (*)                                                               | (28.020.922.835) | (34.376.962.088) |
| - Chi phí không được trừ                                                                     | 22.963.458.628   | 16.552.963.336   |
| - Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước                                                        | 1.946.335.389    | 2.638.919.925    |
| Chi phí thuế TNDN                                                                            | 187.426.681.925  | 141.494.417.816  |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ |                  |                  |
| - Thuế TNDN hiện hành                                                                        | 168.512.590.055  | 124.348.781.897  |
| - Thuế TNDN hoãn lại                                                                         | 18.914.091.870   | 17.145.635.919   |
| Chi phí thuế TNDN                                                                            | 187.426.681.925  | 141.494.417.816  |

(\*) Thu nhập không chịu thuế chủ yếu bao gồm lãi của Quỹ đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI.

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                    | Đơn vị   | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|----------------------------------------------------|----------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | VND      | 758.863.820.932 | 636.110.910.648 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính         | VND      | (9.106.365.851) | (7.633.330.928) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu         | VND      | 749.757.455.081 | 628.477.579.720 |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | Cổ phiếu | 234.241.867     | 234.241.867     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | VND      | 3.201           | 2.683           |

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

## 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tiền lương của Tổng Giám đốc và các người quản lý khác đã nhận trong kỳ như sau:*

|                    | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------|----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị  | 12.961.782.400 | 9.211.260.632   |
| Ban Kiểm soát      | 2.878.971.800  | 1.747.155.236   |
| Tổng Giám đốc      | 3.726.509.300  | 3.589.789.700   |
| Người Quản lý khác | 20.824.204.400 | 22.067.776.965  |

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:**

| Bên liên quan                                                                   | Mối quan hệ          |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam                             | Cổ đông góp vốn      |
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam | Cùng cổ đông góp vốn |
| HDI Global SE                                                                   | Cổ đông góp vốn      |
| Hannover Rück SE                                                                | Cùng cổ đông góp vốn |
| HDI Global Network AG                                                           | Cùng cổ đông góp vốn |
| HDI Global Insurance Limited Liability Company                                  | Cùng cổ đông góp vốn |
| HDI Global Specialty SE                                                         | Cùng cổ đông góp vốn |

*Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.*

*Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

|                                              | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Hannover Rück SE</b>                      |                 |                 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm             | 10.954.955.608  | 22.859.244.003  |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm           | 24.372.144.934  | 20.519.780.449  |
| Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm               | 131.950.090.618 | 86.104.963.698  |
| <b>HDI Global SE</b>                         |                 |                 |
| Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm               | 2.296.472.461   | 2.109.067.424   |
| Thu bồi thường nhượng tái                    | 3.357.261.123   | -               |
| <b>HDI Global Network AG</b>                 |                 |                 |
| Chuyển phí nhượng tái                        | 96.597.069.358  | 83.078.836.890  |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm           | 66.763.044      | 95.057.065      |
| Chi môi giới bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm | 770.177.016     | -               |
| <b>HDI Global Specialty SE</b>               |                 |                 |
| Chuyển phí nhượng tái                        | 1.110.929.480   | 1.038.997.239   |

*Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 13.*

### 31. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty phân loại lại khoản đầu tư vào trái phiếu với tổng số tiền 317.165.600.000 đồng từ ngắn hạn sang dài hạn như sau:

|               |                                     | Tại ngày 31/12/2024           |                      |                              |
|---------------|-------------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|
| Mã số TÀI SẢN |                                     | Theo báo cáo trước đây<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Số liệu trình bày lại<br>VND |
| 100           | TÀI SẢN NGẮN HẠN                    | 26.187.880.113.585            | (317.165.600.000)    | 25.870.714.513.585           |
| 120           | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 9.959.113.535.060             | (317.165.600.000)    | 9.641.947.935.060            |
| 123           | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 9.713.170.137.736             | (317.165.600.000)    | 9.396.004.537.736            |
| 200           | TÀI SẢN DÀI HẠN                     | 5.578.984.084.033             | 317.165.600.000      | 5.896.149.684.033            |
| 250           | Đầu tư tài chính dài hạn            | 4.370.664.511.772             | 317.165.600.000      | 4.687.830.111.772            |
| 255           | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 4.363.262.077.734             | 317.165.600.000      | 4.680.427.677.734            |

Hoàng Huy Hiệp  
Người lập biểu

Trần Duy Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Tú  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2025